

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1672 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình
xử lý cấp bách sự cố sạt lở đe dọa sông Bưởi, đoạn từ K16+571-K16+611, xã
Vĩnh Khang, huyện Vĩnh Lộc**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015, số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xử lý cấp bách sự cố sạt lở đe dọa sông Bưởi, đoạn từ K16+571-K16+611, xã Vĩnh Khang, huyện Vĩnh Lộc;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 64/TTr-SNN&PTNT ngày 16/4/2019 (kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 1299/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 16/4/2019 và hồ sơ công trình) về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý cấp bách sự cố sạt lở đe dọa sông Bưởi, đoạn từ K16+571-K16+611, xã Vĩnh Khang, huyện Vĩnh Lộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý cấp

bách sự cố sạt lở đê hữu sông Bưởi, đoạn từ K16+571-K16+611, xã Vĩnh Khang, huyện Vĩnh Lộc, với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê hữu sông Bưởi, đoạn từ K16+571-K16+611, xã Vĩnh Khang, huyện Vĩnh Lộc.

2. Tên chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty TNHH tư vấn xây dựng hạ tầng nông nghiệp nông thôn Thanh Hóa.

4. Mục tiêu đầu tư: Khắc phục sự cố do ảnh hưởng của mưa, lũ từ ngày 28-31/8/2018 gây ra; đảm bảo an toàn và ổn định cho tuyến đê hữu sông Bưởi; bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân trong vùng dự án.

5. Quy mô đầu tư và các thông số thiết kế chủ yếu:

5.1. Quy mô đầu tư:

- Cao trình đỉnh đê thiết kế: (+13.65) m.
- Mức nước lũ thiết kế: (+13.34) m.
- Mức đảm bảo chống lũ: $P = 5\%$.
- Hệ số ổn định cho phép: $[K] \geq 1,2$.

5.2. Các thông số thiết kế chủ yếu:

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
1	Đê (hoàn trả sau khi đào bỏ cống Hón Công cũ)		
-	Chiều dài hoàn trả	m	42,7
-	Chiều rộng mặt đê	m	6
-	Hệ số mái đê phía sông, phía đồng		2
2	Cơ đê phía sông, phía đồng		
-	Cao trình đỉnh cơ	m	(+10.00)
-	Hệ số mái đê dưới cơ		2
-	Cơ phía sông:		
	+ Chiều dài	m	59,82
	+ Chiều rộng	m	15
-	Cơ phía đồng:		
	+ Chiều dài	m	118,05
	+ Chiều rộng	m	0,3-5
3	Kè bảo vệ mái cơ đê phía sông, phía đồng		
3.1	Phía sông		
-	Chiều dài đỉnh kè	m	59,82
-	Cao trình đỉnh kè	m	(+10.00)
-	Cao trình chân kè	m	(+5.30)
-	Hệ số mái kè		2
3.2	Phía đồng		
-	Chiều dài đỉnh kè	m	147,8
-	Cao trình đỉnh kè	m	(+10.00)

-	Cao trình chân kè	m	(+6.70)
-	Hệ số mái kè		2

6. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.1. Nội dung đầu tư: Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đe hữu sông Bưởi, đoạn từ K16+571-K16+611, xã Vĩnh Khang, huyện Vĩnh Lộc với chiều dài $L = 42,7\text{m}$, gồm: Đào phá bỏ cống Hón Công cũ; đắp hoàn trả mặt cắt đe theo hiện trạng, hoàn trả bê tông mặt đe; đắp cơ đe phía sông, phía đồng và gia cố chống sạt mái đe dưới cơ.

6.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

a) Đê:

- Đào phá bỏ toàn bộ cống Hón Công cũ, đắp hoàn trả mặt cắt đe, đắp cơ đe phía sông, phía đồng theo mặt cắt thiết kế bằng đất đắp đầm nén đảm bảo dung trọng thiết kế $\gamma_{tk} \geq 1,57 \text{ T/m}^3$, độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$.

- Hoàn trả gia cố mặt đe trong phạm vi thiết kế ($L = 42,7 \text{ m}$), kết cấu mặt gia cố bằng bê tông thường M250 dày 20 cm, lót 1 lớp ni lông tái sinh, móng bằng cấp phối đá dăm loại 2 lu lèn chặt dày 20 cm; dọc tuyến cứ 5 m cắt 1 khe lún sâu 17 cm, tạo mạch bằng máy cắt.

- Mái đe phía sông, phía đồng từ cao trình mặt đe (+13.65) m xuống đến cơ đe (+10.00) m phần đắp mới được trồng cỏ chống xói lở.

b) Kè:

Gia cố chống sạt lở mái đe phía sông, phía đồng từ cao trình đỉnh cơ (+10.00) m xuống đến chân đe bằng kè mái nghiêng ($m = 2$); kết cấu như sau:

Chân kè bằng đá hộc xếp chèn chặt, mặt được chêm chèn bằng đá lát khan dày 30 cm; mái kè được gia cố bằng đá hộc lát khan dày 30 cm trong hệ khung dầm ngang, dọc mái (gồm dầm chân bằng bê tông cốt thép M250, dọc tuyến kè cứ 11,8 m cắt 1 khe lún; dầm đỉnh và các dầm dọc bằng bê tông thường M200, cứ 10 m cắt 1 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường); bên dưới đá lát là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương.

7. Loại, cấp công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp IV.

8. Địa điểm xây dựng: Xã Vĩnh Khang, huyện Vĩnh Lộc.

9. Diện tích sử dụng đất: 0,37 ha, trong đó:

- Mất đất vĩnh viễn (do công trình chiếm chỗ): 0,12 ha.
- Mất đất tạm thời (bãi thải, lán trại): 0,25 ha.

10. Phương án giải phóng mặt bằng (nếu có): Chủ đầu tư phối hợp với UBND huyện Vĩnh Lộc tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Tổng mức đầu tư: 1.861,0 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí xây dựng:	1.415,0 triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án:	32,0 triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD:	267,2 triệu đồng;

Chi phí khác: 58,2 triệu đồng;
Chi phí dự phòng: 88,6 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2018 theo Quyết định số 3735/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Lưu: VT, NN, TTHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**Công trình xử lý cấp bách sự cố sạt lở đe hữu sông Bưởi, đoạn từ K16+571-K16+611,
xã Vĩnh Khang, huyện Vĩnh Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: 1672/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Tổng mức đầu tư
1	Chi phí xây dựng (Gxd)		1.415,0
2	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	$3,108\% \times Gxd \times 0,8/1,1$	32,0
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		267,2
3.1	Chi phí khảo sát địa hình (Gtv1)	QĐ 115/QĐ-SN&PTNT ngày 27/02/2019	35,570
3.2	Chi phí khảo sát địa chất (Gtv2)		79,877
3.3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng		3,463
3.4	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	$4,072\% \times (Gtv1 + Gtv2)$	1,317
3.5	Chi phí tư vấn lập kế hoạch bảo vệ môi trường	QĐ 115/QĐ-SN&PTNT ngày 27/02/2019	9,378
3.6	Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật		94,434
3.7	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	$20\% \times Gqlđ$	6,397
3.8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	$2,598\% \times Gxd$	36,761
4	Chi phí khác		58,2
4.1	Chi phí hạng mục chung		28,299
4.2	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	$0,019\% \times TMĐT$	0,500
4.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	$0,95\% \times TMĐT$	19,448
4.4	Chi phí kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Tạm tính	10,000
5	Chi phí dự phòng	$5\% \times (1+2+3+4)$	88,6
	Tổng cộng		1.861,0